

Bản án số: 566/2026/DS-PT
Ngày: 25-3-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 402/2026/QĐ-PT ngày 19/01/2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2183/2026/QĐ-PT ngày 10/02/2026, Quyết định ngừng phiên tòa phúc thẩm số 2415/2026/QĐ-PT ngày 27/02/2026, Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 3363/2026/TB-TA ngày 13/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1955; CCCD số: 074055006333 cấp ngày 19/8/2022; địa chỉ: H, tổ H, khu phố I, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên lạc: C15, tổ A, khu phố C, quốc lộ A, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Anh T1, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ C, khu phố G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc ông Vũ Quốc C, sinh năm 2002; địa chỉ: 7, đường P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 17/6/2025).

- *Bị đơn*: Ông Lê Hoàng T2, sinh năm 1986; địa chỉ: khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thu T3, sinh năm 1964; địa chỉ: phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 03/3/2026).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Bạch L, sinh năm 1957; địa chỉ: địa chỉ: H, tổ H, khu phố I, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên lạc: C15, tổ A, khu phố C, quốc lộ A, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bà Nguyễn Ngọc Thủy T4, sinh năm 1997; địa chỉ: khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (P); địa chỉ: B, đường N, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đặng Thị K; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B; địa chỉ: D, đại lộ B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 6226 ngày 14/4/2020).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lê Hoàng T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/6/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/8/2025 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T (người đại diện của nguyên đơn bà Trần Thị Anh T1 và ông Vũ Quốc C) trình bày:

Ông Lê Hoàng T2 với gia đình ông Nguyễn Ngọc T có mối quan hệ quen biết với nhau. Vào tháng 4 năm 2022, ông T2 có nói ông Thanh thế C1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của ngân hàng và lấy tiền cho ông T2 mượn. Ông T2 sẽ là người đóng lãi hàng tháng cho ngân hàng, lo việc đáo hạn ngân hàng, ngoài ra ông T2 còn hứa hỗ trợ thêm cho vợ chồng ông T số tiền 5.000.000 đồng/tháng. Đối với lãi suất ngân hàng thì hàng tháng ngân hàng thông báo tiền lãi cho ông T, sau đó ông T thông báo cho ông T2, ông T2 sẽ chuyển tiền vào tài khoản của ông T để ngân hàng thu.

Đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng, mà ông T2 yêu cầu ông T vay thì thời hạn hạn mức cho vay theo hợp đồng là 33 tháng, thời hạn khoản vay là 09 tháng, nghĩa là sau 09 tháng sẽ đáo hạn một lần. Sau khi làm thủ tục xong thì ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của ông T2, sau đó ông T2 đưa lại ông T 600.000.000 đồng tiền mặt, ông T2 vay của ông T 1.400.000.000 đồng. Kỳ đáo hạn đầu (từ ngày 23/4/2022 – 23/01/2023) là 09 tháng, ông T2 đóng lãi đủ và ông T2 lo xong đáo hạn.

Kỳ đáo hạn thứ hai (từ ngày 23/01/2023 - 23/10/2023) nhưng ông T2 chỉ đóng được 08 tháng (tới 23/9/2023), ông T2 nói không có tiền đóng lãi và cùng lúc đó cũng là đáo hạn hợp đồng vay lần thứ hai nên ông T2 yêu cầu ông T vay thêm ngân hàng bằng hợp đồng vay thấu chi với số tiền 1.000.000.000 đồng để trả lãi ngân hàng, do ông T2 đang khó khăn, kinh doanh bất động sản không bán được bất động sản nên không đủ khả năng chi trả.

Nghê theo lời ông T2, ngày 04/10/2023, ông T cùng con gái là bà Nguyễn Ngọc Thủy T4 đã đến ngân hàng vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) bằng hợp đồng hạn mức thấu chi, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo hợp đồng 11,5%/năm để đóng lãi ngân hàng đối với số tiền vay 2.000.000.000 đồng, lãi của số tiền vay thấu chi 1.000.000.000 đồng và thực hiện các chi phí đáo hạn, mua bảo hiểm, làm hợp đồng, công chứng... đối với các khoản vay của ông T2 đã vay.

Tổng số tiền mà ông T đã dùng để chi trả cho các việc trên tạm tính đến ngày 25/6/2025 là 739.300.000 đồng (bảy trăm ba mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng), cụ thể: Đóng lãi ngân hàng đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng: 25.000.000 đồng/tháng x 21 tháng (từ 23/9/2023 – tạm tính đến 23/6/2025) = 525.000.000 đồng; tiền mua bảo hiểm: 20.000.000 đồng; tiền làm hợp đồng: 20.000.000 đồng; tiền công chứng: 4.000.000 đồng; tiền đáo hạn lần thứ hai và lãi: 56.500.000 đồng; tiền đáo hạn lần thứ ba đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng + tiền làm hợp đồng: 58.000.000 đồng; phí công chứng: 3.800.000 đồng; tiền đáo hạn lần thứ tư, tiền mua bảo hiểm và làm hợp đồng tín dụng: 52.000.000 đồng; tiền lãi đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng (2.000.000.000 đồng ông T2 yêu cầu ông T vay vào ngày 23/4/2022 và 1.000.000.000 đồng ông T2 yêu cầu ông T vay vào ngày 04/10/2023), tính từ ngày 25/6/2025 tạm tính đến ngày đưa vụ án ra xét xử là 03 tháng là: 20.000.000 đồng/tháng x 03 tháng = 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Ông T nhiều lần liên hệ nhưng ông T2 luôn né tránh, không hợp tác.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T2 trả cho ông T:

+ Nợ gốc: 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

+ Số tiền 739.300.000 đồng (bảy trăm ba mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) mà ông T đã dùng để đóng lãi từ ngày 25/10/2023 đến khi xét xử và các chi phí đáo hạn, bảo hiểm, làm hợp đồng thay cho ông T2.

+ Số tiền ông T2 đã thỏa thuận hỗ trợ hàng tháng cho ông T, tính từ ngày 23/4/2022 đến ngày 23/6/2025 là 38 tháng x 5.000.000 đồng/tháng = 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng).

Tổng số tiền yêu cầu 2.389.300.000 đồng (hai tỷ ba trăm tám mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Bị đơn ông Lê Hoàng T2 trình bày:

Ông T2 không có nhờ ông T vay tiền ngân hàng để đưa cho ông T2 như ông T trình bày, ông T2 không có vay bất kỳ khoản tiền nào của ông T, số tài

khoản 012710088899999 là của ông T2 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần P1 (OCB) – Phòng G, ngày 27/4/2022 Ngân hàng P có giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng vào số tài khoản này của ông T2, lý do giải ngân vì trước đó vợ ông T có mượn tiền ông T2 nhiều lần tổng số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền này ngân hàng giải ngân vào số tài khoản của ông T2 theo yêu cầu của ông T và vợ, mục đích để trả nợ cho ông T2, không có việc ông T2 nhận 2.000.000.000 đồng rồi đưa lại cho ông T 600.000.000 đồng như ông T trình bày, việc vợ chồng ông T vay tiền của ông T2 nhiều lần tổng số tiền 2.000.000.000 đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có thỏa thuận bằng văn bản.

Ông T2 thừa nhận có cho ông T mượn tiền để đóng tiền lãi cho ngân hàng, do ông T không có tiền đóng tiền lãi, số tiền hàng tháng ông T2 chuyển vào tài khoản của ông T chính là tiền ông T2 cho ông T mượn, ông T2 không nhớ rõ số tiền chuyển là bao nhiêu, ông T2 chuyển tiền trực tiếp vào số tài khoản mà ông T mở tại ngân hàng để thu nợ lãi vay, trong những lần chuyển thì có lần tiền là do ông T2 cho ông T mượn, có lần ông T có tiền mặt đưa cho ông T2 rồi ông T2 có tiền trong tài khoản của mình chuyển giúp cho ngân hàng T7, tiền mà ông T mượn để trả ngân hàng ông T chưa bán được nhà nên chưa trả cho ông T2, số tiền cho mượn cụ thể bao nhiêu là ông T2 không nhớ nên phải căn cứ vào sao kê ngân hàng mới biết cụ thể, số tiền ông T chuyển là từ số tài khoản nêu trên của ông T2 tại Ngân hàng P1.

Ông T2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, vì ông T2 không có vay tiền của ông T. Ngoài ra, ông T2 không có hứa hỗ trợ ông T số tiền 5.000.000 đồng/tháng như ông T trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Bạch L trình bày:

Bà L là vợ của ông Nguyễn Ngọc T, thống nhất trình bày, yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Thủy T4 trình bày:

Bà T4 là con của ông Nguyễn Ngọc T, bà T4 đứng tên thửa đất số 2741, tờ bản đồ số 59, tại khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T4 có ký Hợp đồng thế chấp thửa đất số 2741 cho ông T vay tiền, lúc đầu bà T4 không biết việc ông T ký hợp đồng vay tiền ngân hàng giúp cho ông T2, sau này bà T4 biết, là do ông Thanh cao T5 nên bà T4 phải đứng ra ký hợp đồng vay thay cho ông T, gồm những hợp đồng vay:

Ngày 06/10/2023 ký Hợp đồng số 2121C/2023/HĐTD/PVB-CNBDG với Ngân hàng Đ vay số tiền 1.000.000.000 đồng;

Ngày 04/10/2023 ký Hợp đồng hạn mức thấu chi số 2121B/2023/HĐHMTTC/PVB-CNBDG với Ngân hàng P, hạn mức thấu chi 1.000.000.000 đồng; đối với ông T thì năm này ký hợp đồng hạn mức thấu chi số 2121A/2023/HĐHMTTC/PVB-CNBDG ngày 04/10/2023 với hạn mức vay thấu chi 1.000.000.000 đồng.

Những hợp đồng này đã đáo hạn nhưng chỉ là mượn tiền đáo hạn tạm thời để ngân hàng tiếp tục cho vay chứ bà T4 không có tiền để đáo hạn chấm dứt hợp đồng với ngân hàng. Sau khi đáo hạn hợp đồng này thì bà T4 tiếp tục vay lại ngân hàng như sau:

Ngày 09/7/2024, ký Hợp đồng hạn mức cho vay số 2121/2024/HĐTD/PVB-CNBDG với Ngân hàng P để vay số tiền 1.000.000.000 đồng;

Ngày 08/8/2024, ký Hợp đồng cho vay số 2121A/2024/HĐTD/PVB-CNBDG với Ngân hàng P để vay số tiền 1.000.000.000 đồng;

Ngày 08/8/2024 ký Hợp đồng hạn mức thấu chi số 2121B/2024/HĐHMTTC/PVB-CNBDG với Ngân hàng P để vay số tiền 1.000.000.000 đồng.

Đến nay những hợp đồng này bà T4 không có tiền để trả cho ngân hàng, chỉ tìm cách đáo hạn kéo dài thời gian, đối với hai hợp đồng hạn mức cho vay thì bà T4 đáo hạn và ký lại Hợp đồng cho vay số 124/2025/HĐTD/PVB-BDG. Đối với hợp đồng hạn mức thấu chi ký năm 2024 thì gần đến thời hạn đáo hạn, bà T4 cũng đang chuẩn bị tiếp tục ký lại hợp đồng thấu chi mới cho năm 2025.

Lý do bà T4 ký nhiều hợp đồng cho vay và hợp đồng thấu chi để vay tiền Ngân hàng P, xuất phát từ năm 2022 ông T ký hợp đồng vay 2.000.000.000 đồng cho ông T2 lấy tiền, kể từ thời điểm này ông T không có khả năng trả tiền gốc, nhưng ông T lớn tuổi không thể đứng tên vay nên bà T4 phải đứng tên vay để kéo dài khoản tiền nợ chưa trả được cho ngân hàng.

Hiện tại bà T4 không biết rõ số tiền gốc và lãi qua các năm phải trả cho Ngân hàng P, phải sao kê mới biết. Bà T4 không có ý kiến và yêu cầu trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (P) trình bày:

- Theo Hợp đồng hạn mức cho vay số 2121/2022/HĐHM/PVB-CN.BD thì ông T và bà L đã vay số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Hợp đồng được đáo hạn 09 tháng/lần và đã được giải ngân 02 lần:

+ Giải ngân lần thứ nhất: Ngày 26/04/2022 cho ông Lê Hoàng T2 số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), số tài khoản: 0127.100.8888.99999 tại Ngân hàng O – Chi nhánh B1.

+ Giải ngân lần thứ hai: Ngày 17/01/2023 cho ông Lê Hoàng T2 số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), số tài khoản: 0127.100.8888.99999 tại Ngân hàng O – Chi nhánh B1.

- Phương thức thanh toán tiền vay: Tiền lãi thanh toán hàng tháng, tiền gốc sẽ thanh toán tất cả vào cuối kỳ.

Hiện nay, theo hợp đồng này đã đáo hạn được hai lần như trên. Sau hai lần đáo hạn nhân viên ngân hàng đã thay đổi mục đích giải ngân 1.000.000.000

đồng (một tỷ đồng) vay theo hình thức như trên và 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) cấp theo hình thức cấp hạn mức thấu chi.

- Theo Hợp đồng hạn mức cho vay số 2121C/2023/HĐTD/PVB- CNBDG ngày 06/10/2023, giải ngân vào ngày 09/10/2023 cho ông Lê Hoàng T2, số tài khoản: 0127.100.8888.99999 tại Ngân hàng O - Chi nhánh B1, số tiền: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

- Theo Hợp đồng hạn mức thấu chi số 2121A/2023/HĐHMTTC/PVB- CNBDG ngày 04/10/2023 vào tài khoản thấu chi của khách hàng Nguyễn Ngọc T, số tài khoản 267 000 036 211.

Tính đến nay do ông T, bà L đã lớn tuổi nên khoản vay tất cả đều chuyển cho con gái ông T đứng vay là bà Nguyễn Ngọc Thủy T4 số tiền đang vay tại ngân hàng là 3.000.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 147, 227, 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn ông Lê Hoàng T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lê Hoàng T2 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Ngọc T6 và bà Nguyễn Bạch L (vợ ông T6) số tiền tổng cộng 1.703.659.560 đồng (một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng), trong đó:

Tiền gốc 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Tiền lãi 303.659.560 đồng (ba trăm lẻ ba triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn ông Lê Hoàng T2 đối với: Tiền lãi 281.340.440 đồng; tiền mua bảo hiểm 20.000.000 đồng; tiền làm hợp đồng 20.000.000 đồng; tiền công chứng 4.000.000 đồng; tiền đáo hạn hợp đồng lần hai + tiền lãi 56.500.000 đồng; tiền đáo hạn lần ba đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng + khoản vay 1.000.000.000 đồng + tiền làm hợp đồng 58.000.000 đồng; phí công chứng

3.800.000 đồng; tiền đáo hạn lần thứ tư, tiền mua bảo hiểm và làm hợp đồng 52.000.000 đồng; tiền hỗ trợ 190.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc T được miễn nộp án phí.

Ông Lê Hoàng T2 phải nộp số tiền 46.104.087 đồng (bốn mươi sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2025 bị đơn ông Lê Hoàng T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Biên bản xác nhận công nợ không hợp pháp vì quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm ông T2 trình bày không nhớ, số nợ này theo hồ sơ Tòa án thu thập thì ông T mua của ông T2 17 món hàng nhưng cửa hàng của ông T rất nhỏ, hóa đơn hàng này không có nếu có là ký không để vay ngân hàng; ông T2 làm dịch vụ mua bán đất không thể có số lượng lớn hàng hóa để bán cho ông T với số tiền 2.370.000.000 đồng, đây chỉ là hợp thức hóa cho việc vay tiền ngân hàng. Quá trình tại cấp sơ thẩm, ông T2 không đề cập chứng cứ này. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm và tính thêm tiền lãi.

Bị đơn ông T2 trình bày: Tại cấp phúc thẩm, ông T2 cung cấp biên bản xác nhận công nợ ngày 20/4/2022 giữa ông T2, ông T và có yêu cầu Tòa án thu thập hồ sơ vay tiền Hợp đồng số 2121/2022/HĐHM/PVB-CN.BD ngày 23/4/2022 của ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Bạch L tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ với lý do ông T2 không mượn tiền của ông T mà do ông T thiếu tiền hàng của ông T2 nên ông T đã lập hồ sơ vay nhằm mục đích trả nợ cho ông T2. Ông T2 kháng cáo phần quyết định buộc ông T2 trả cho ông T, bà L số tiền 1.703.659.560 đồng; các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông T2 không nợ ông T, theo biên bản xác nhận công nợ ông T còn nợ ông T2 2.000.000.000 đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án

cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập được biên bản xác nhận công nợ có nội dung ông T nợ tiền hàng 2.000.000.000 đồng, ông T không có yêu cầu giám định chữ ký chữ viết họ tên của ông T trong biên bản này. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, nếu bị đơn yêu cầu giám định thì ngừng phiên tòa để tiến hành giám định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2025 bị đơn ông Lê Hoàng T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định, đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Vũ Quốc C vắng mặt, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Anh T1 yêu cầu tiếp tục tiến hành phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Thủy T4, Ngân hàng P có yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T2 xác định kháng cáo một phần bản án buộc ông T2 có nghĩa vụ trả tiền cho ông T, bà L, các phần quyết định khác không có kháng cáo; căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử trong phạm vi nội dung kháng cáo của bị đơn ông T2.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông T2 yêu cầu Tòa án thu thập toàn bộ hồ sơ vay tiền Hợp đồng số 2121/2022/HĐHM/PVB-CN.BD ngày 23/4/2022 của ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Bạch L tại Ngân hàng P và biên bản xác nhận công nợ ngày 20/4/2022 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 20/4/2022 giữa ông T2 với ông T có đóng dấu mộc vuông của Ngân hàng P với nội dung: “Bản chính đang lưu giữ tại P”. Ngày 27/02/2026, Tòa án cấp phúc thẩm đã ra Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 2485/TB-TA yêu cầu Ngân hàng P cung cấp các tài liệu chứng cứ nêu trên. Ngân hàng đã cung cấp theo yêu cầu của Tòa án, ngày 13/3/2026 Tòa án đã ra Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 3429/2026/TB-TA cho đương sự biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo khoản 5 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.400.000.000 đồng và tiền lãi 303.659.560 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Khế ước nhận nợ số LD 2211660772 ngày 26/4/2022, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng

đất và tài sản gắn liền với đất số 2121/2022/HĐBĐ/PVB-CN.BD ngày 23/4/2022, Hợp đồng hạn mức cho vay số 2121/2022/HĐHM/PVB-CN.BD ngày 23/4/2022, số tiền 2.000.000.000 đồng được ngân hàng chuyển trực tiếp vào số tài khoản 0127100888899999 của ông T2 vào ngày 26/4/2022. Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn thừa nhận có nhận 2.000.000.000 đồng do ngân hàng G1 nhưng đây không phải tiền vay mà là tiền nguyên đơn trả nợ cho bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, thực tế có việc ông T vay vốn tại Ngân hàng P và giải ngân vào tài khoản số 0127100888899999 của ông T2 tại Ngân hàng O – Phòng G; bị đơn thừa nhận có nhận của nguyên đơn 2.000.000.000 đồng; sau khi nhận tiền thì hàng tháng ông T2 là người trả tiền lãi cho ngân hàng điều này thể hiện thông qua việc ông T2 chuyển tiền vào tài khoản của ông T để ngân hàng T7 nợ vay từ tháng 5/2022 đến tháng 9/2023 nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét, quá trình tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 157/2025/QĐ-CCTLCC ngày 06/8/2025 yêu cầu ông T cung cấp hồ sơ vay vốn và hồ sơ mới phát sinh đối với Hợp đồng hạn mức cho vay số 2121/2022/HĐHM/PVB-CN.BD ngày 23/4/2022 giữa Ngân hàng P – Chi nhánh B với ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Bạch L; hồ sơ vay thấu chi khoản vay 1.000.000.000 đồng; hồ sơ mở tài khoản của ông T đối với số tài khoản mà ông T dùng để giao dịch với ông T2 liên quan đến khoản vay 2.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng. Đồng thời, ngày 11/8/2025, Tòa án cấp sơ thẩm có Công văn số 355/TA-VP yêu cầu Ngân hàng P cung cấp hồ sơ vay vốn của tất cả các khoản vay qua các giai đoạn, hồ sơ thế chấp tài sản của ông T, bà L. Ngày 18/8/2025, Ngân hàng P nộp bản tự khai và hồ sơ liên quan đến Hợp đồng hạn mức cho vay số 2121/2022/HĐHM/PVB-CN.BD ngày 23/4/2022 (bút lục 121 – 227). Tuy nhiên, tài liệu chứng cứ do ngân hàng cung cấp không có biên bản xác nhận công nợ ngày 20/4/2022 giữa ông T với ông T2.

Ngày 27/02/2026, Tòa án cấp phúc thẩm có Thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 2485/TB-TA, yêu cầu Ngân hàng P cung cấp toàn bộ hồ sơ vay tiền Hợp đồng số 2121/2022/HĐHM/PVB-CN.BD ngày 23/4/2022 giữa Ngân hàng P – Chi nhánh B với ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Bạch L và biên bản xác nhận công nợ ngày 20/4/2022 giữa ông T với ông T2.

Ngày 11/3/2026, Tòa án cấp phúc thẩm nhận được tài liệu chứng của Ngân hàng P cung cấp. Theo chứng cứ ngân hàng cung cấp thì hồ sơ vay tiền Hợp đồng số 2121 nêu trên có các tài liệu: Giấy đề nghị kiêm phương án vay ngày 20/4/2022 của ông T, bà L; Hợp đồng mua bán hàng hóa số 2004/2022/HĐMB ngày 20/4/2022 giữa ông T2, ông T, có giá trị 2.370.000.000 đồng; biên bản xác nhận công nợ ngày 20/4/2022 giữa ông T, ông T2 có nội dung ông T xác nhận có mua hàng của ông T2 với số tiền 2.370.000.000 đồng, ngày 20/4/2022 ông T trả trước 370.000.000 đồng, ông T xác nhận còn nợ lại tiền hàng 2.000.000.000 đồng, ông T cam kết chậm nhất ngày 20/5/2022 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền; hóa đơn bán lẻ giữa ông T, ông T2; giấy giao nhận

hàng giữa bên giao là ông T2, bên nhận là ông T được hai bên giao kết trước khi ký Hợp đồng số 2121.

Ngày 13/3/2026, Tòa án cấp phúc thẩm ra Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 3429/2026/TB-TA thông báo cho đương sự biết về tài liệu chứng cứ đã thu thập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Ngày 19/3/2026, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T1 có văn bản trình bày ý kiến là giấy xác nhận công nợ 2.000.000.000 đồng là chứng cứ không hợp pháp, không có giá trị chứng minh vì chứng cứ được đưa ra không đúng thời điểm, vi phạm nghĩa vụ chứng minh; quá trình tố tụng sơ thẩm ông T2 không nói đến quan hệ mua bán hàng hóa, không đề cập giấy xác nhận công nợ, điều này cho thấy lời khai ông T2 không nhất quán, cần đánh giá chứng cứ này với mức độ tin cậy thấp, thậm chí không chấp nhận; nội dung giấy xác nhận công nợ là không thực tế, không có chứng cứ chứng minh giao dịch mua bán, mâu thuẫn với hành vi thực tế của các bên; chữ ký chữ viết trong hồ sơ không phải của ông T và đây là một quan hệ tranh chấp mới.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T1 không có yêu cầu giám định chữ ký chữ viết họ tên ông T trong giấy xác nhận công nợ ngày 20/4/2022; bị đơn xác định không vay tiền của nguyên đơn, căn cứ giấy xác nhận nợ thì nguyên đơn vay tiền ngân hàng để trả tiền nợ cho bị đơn và có yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của ông T trong giấy xác nhận công nợ. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, cần phải được điều tra làm rõ và phải được xem xét đánh giá ở hai cấp xét xử theo quy định tại Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự mới đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Các phần quyết định khác của bản án không có kháng cáo nhưng có liên quan đến số tiền tranh chấp giữa các bên cần được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Từ những phân tích trên, cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, do phát sinh tình tiết mới nên Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là chưa phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Hoàng T2.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Lê Hoàng T2 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0024297 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- TAND khu vực 18 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 18 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.(80).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Duyên Hằng